

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Sunil Marwah	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vikas Gupta	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vinay Bhardwaj	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
		từ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Giám đốc kinh doanh	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Puneet Jain	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2022
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
	Tài chính	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Điều hành	

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Sunil Marwah

từ ngày 1 tháng 7 năm 2022

Ông Vinay Bhardwaj

từ ngày 5 tháng 1 năm 2023

Bà La Bùi Hồng Ngọc

từ ngày 1 tháng 7 năm 2022

Ông Vasikaran Krishnamourthy

từ ngày 1 tháng 7 năm 2022

đến ngày 4 tháng 1 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh báo cáo tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 5 tháng 4 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

Số tham chiếu: 12220012/22987778

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") được lập ngày 5 tháng 4 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Phạm Xuân Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		852.886.063.807	829.133.842.390
110	I. Tiền	5	23.651.781.892	27.501.432.599
111	1. Tiền		23.651.781.892	27.501.432.599
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	4.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		453.540.129.251	624.908.495.817
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	470.971.742.014	651.253.310.250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	72.599.589.082	7.443.516.887
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	641.230.000.000	613.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	491.211.120.986	135.470.853.023
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(1.222.472.322.831)	(782.359.184.343)
140	IV. Hàng tồn kho		199.623.509.617	90.770.190.305
141	1. Hàng tồn kho	12	199.623.509.617	90.770.190.305
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		172.070.643.047	85.953.723.669
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	32.124.123.585	5.349.811.080
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21	126.363.657.791	66.755.669.283
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.582.861.671	13.848.243.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.084.666.079.731	1.082.120.078.128
210	I. Phải thu dài hạn		3.095.955.105	203.410.946.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	3.095.955.105	351.410.946.525
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	11	-	(148.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		721.834.940.554	264.383.010.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	721.255.354.498	253.008.401.957
222	Nguyên giá		1.746.747.427.546	608.582.111.866
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.025.492.073.048)	(355.573.709.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	579.586.056	11.374.608.136
228	Nguyên giá		5.964.088.474	23.813.560.190
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.384.502.418)	(12.438.952.054)
230	III. Bất động sản đầu tư		103.440.200.000	103.440.200.000
231	1. Nguyên giá	16	103.440.200.000	103.440.200.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.221.486.846	5.223.667.256
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	29.221.486.846	5.223.667.256
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	357.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	18	-	357.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		227.073.497.226	147.862.254.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	100.490.198.302	56.548.655.622
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	126.583.298.924	91.313.598.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.937.552.143.538	1.911.253.920.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		725.376.748.953	670.940.392.966
310	I. Nợ ngắn hạn		625.630.877.686	626.536.296.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	255.847.657.571	422.466.942.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	7.387.459.011	16.338.192.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	544.039.013	1.259.068.235
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	19.033.937.351	6.667.894.515
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		3.922.897.361	2.293.564.302
320	6. Vay ngắn hạn	23	338.894.887.379	177.510.634.464
330	II. Nợ dài hạn		99.745.871.267	44.404.096.419
338	1. Vay dài hạn	23	99.745.871.267	44.404.096.419
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.1	1.212.175.394.585	1.240.313.527.552
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.212.175.394.585	1.240.313.527.552
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.973.114.162	10.973.114.162
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.448.358.592	220.586.491.559
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		220.586.491.559	71.295.939.561
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(28.138.132.967)	149.290.551.998
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.937.552.143.538	1.911.253.920.518


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Puneet Jain
Giám đốc Tài chính


Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.839.183.973.304	1.601.215.655.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(3.321.680.035)	(3.195.343.204)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.835.862.293.269	1.598.020.312.567
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.557.429.507.516)	(1.400.735.747.307)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.432.785.753	197.284.565.260
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	40.794.751.116	342.783.905.439
22	7. Chi phí tài chính	27	(27.790.319.205)	(110.180.062.306)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.526.647.718)	(17.051.419.774)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(89.973.368.365)	(62.166.873.573)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(264.612.659.986)	(212.080.120.358)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.148.810.687)	155.641.414.462
31	11. Thu nhập khác	29	6.432.035.039	3.307.116.378
32	12. Chi phí khác	29	(6.127.676.906)	(262.292.315)
40	13. Lợi nhuận khác		304.358.133	3.044.824.063
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(62.844.452.554)	158.686.238.525
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(563.380.705)	-
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	35.269.700.292	(9.395.686.527)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(28.138.132.967)	149.290.551.998


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Puneet Jain
Giám đốc Tài chính


Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc



Ngày 5 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(62.844.452.554)	158.686.238.525
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	14, 15	57.064.155.626	38.206.324.724
03	Dự phòng		201.000.000.000	149.545.044.325
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.296.866.006)	(129.772.052)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.533.607.841)	(249.098.149.832)
06	Chi phí lãi vay	27	18.526.647.718	17.051.419.774
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.915.876.943	114.261.105.464
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.063.606.686.728	(141.310.661.280)
10	Tăng hàng tồn kho		(39.834.446.671)	(27.596.299.386)
11	Giảm các khoản phải trả		(997.568.775.119)	(169.958.819.153)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.991.347.598)	(3.427.626.640)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.490.703.403)	(16.616.593.421)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(13.200.373.776)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		163.436.917.104	(244.648.894.416)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(64.866.991.746)	(20.953.123.531)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.086.950.755	3.175.454.545
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn		(4.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.621.766.147	508.287.590
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		42.735.920	340.050.277.014
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(41.115.538.924)	322.780.895.618
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	797.067.374.505	709.539.883.091
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(923.373.198.954)	(797.351.832.498)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	-	(6.598.801.318)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(126.305.824.449)	(94.410.750.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.984.446.269)	(16.278.749.523)
60	Tiền đầu năm		27.501.432.599	43.775.846.626
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		134.795.562	4.335.496
70	Tiền cuối năm	5	23.651.781.892	27.501.432.599


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Puneet Jain
Giám đốc Tài chính



Ngày 5 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 ngày 05 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư' Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 863 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 666).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 5 tháng 4 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SÁP NHẬP CÔNG TY CON

Vào ngày 11 tháng 10 năm 2022, Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") và Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI") đã được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty Số 01-T09-22/NQ/DHDCD/NN vào ngày 27 tháng 9 năm 2022 và theo các hợp đồng sáp nhập Số 2709/SP/IPC-NNC và Số 2709/SP/NNI-NNC cùng ngày. Việc sáp nhập các công ty kể trên được thực hiện theo chiến lược tái cấu trúc hoạt động của Công ty.

Giá trị của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được vào ngày sáp nhập được trình bày như sau:

	IPC	NNI	VND Tổng cộng
Tài sản	839.832.494.408	782.684.288.804	1.622.516.783.212
Tiền	13.521.632.968	12.100.133.179	25.621.766.147
Các khoản phải thu	560.713.427.086	350.027.686.197	910.741.113.283
Tài sản cố định	172.197.632.624	342.956.091.386	515.153.724.010
Các tài sản khác	93.399.801.730	77.600.378.042	171.000.179.772
Nợ phải trả	586.464.003.823	630.885.763.470	1.217.349.767.293
Các khoản vay	222.637.753.498	119.712.800.566	342.350.554.064
Các khoản phải trả	347.019.018.994	504.246.726.283	851.265.745.277
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.561.847.522	-	9.561.847.522
Các khoản nợ khác	7.245.383.809	6.926.236.621	14.171.620.430
Tổng tài sản thuần	253.368.490.585	151.798.525.334	405.167.015.919
Điều chỉnh	(17.665.396.986)	-	(17.665.396.986)
Giá trị khoản đầu tư	(242.800.000.000)	(115.000.000.000)	(357.800.000.000)
Lãi (lỗ) từ sáp nhập	(7.096.906.401)	36.798.525.334	29.701.618.933

5. TIỀN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	23.651.781.892	27.501.432.599

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm và hưởng lãi suất 4,9%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	450.855.146.149
Phải thu từ các bên khác	470.971.742.014	200.398.164.101
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam	117.783.165.941	6.485.064.747
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	59.643.512.765	13.682.485.252
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	48.051.604.655	42.050.633.722
- Khác	245.493.458.653	138.179.980.380
TỔNG CỘNG	470.971.742.014	651.253.310.250
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(87.311.932.380)	(30.135.981.391)
GIÁ TRỊ THUẦN	383.659.809.634	621.117.328.859

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.135.981.391	28.590.937.066
Tăng: Sáp nhập từ công ty con	57.175.950.989	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	2.125.954.325
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(580.910.000)
Số cuối năm	87.311.932.380	30.135.981.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Husky Injection Molding Systems Singapore Pte. Ltd	31.499.465.752	-
Sacmi Imola S.C	8.030.028.192	-
Khác	33.070.095.138	7.443.516.887
TỔNG CỘNG	72.599.589.082	7.443.516.887
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.151.216.115)	(4.151.216.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	68.448.372.967	3.292.300.772

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.151.216.115	4.151.216.115
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Số cuối năm	4.151.216.115	4.151.216.115

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	543.500.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	613.100.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(613.100.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	613.100.000.000	613.100.000.000
Tăng: Sáp nhập từ công ty con	28.130.000.000	-
Số cuối năm	641.230.000.000	613.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	491.211.120.986	135.470.853.023
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)	103.000.000.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	140.779.174.336	134.971.986.837
Tạm ứng cho nhân viên	569.876.288	372.775.252
Khác	862.070.362	126.090.934
Dài hạn	3.095.955.105	351.410.946.525
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	3.095.955.105	2.410.946.525
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	-	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	-	103.000.000.000
TỔNG CỘNG	494.307.076.091	486.881.799.548
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(489.779.174.336)	(282.971.986.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.527.901.755	203.909.812.711

(*) Các số dư thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019 và phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp. Công ty đã đánh giá và lập dự phòng toàn bộ công nợ phải thu này do sự kiện vào ngày 3 tháng 1 năm 2023, Corola đã nhận được Quyết định Tuyên bố Phá sản do Tòa án Nhân dân Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai ban hành.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khác khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	282.971.986.837	134.971.986.837
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	201.000.000.000	148.000.000.000
Sáp nhập từ công ty con	5.807.187.499	-
Số cuối năm	489.779.174.336	282.971.986.837

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 7, số 8, số 9 và số 10.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Ngắn hạn	1.222.472.322.831	-	(1.222.472.322.831)	782.359.184.343	-	(782.359.184.343)	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	764.688.654.462	-	(764.688.654.462)	684.790.439.450	-	(684.790.439.450)	
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	349.000.000.000	-	(349.000.000.000)	-	-	-	
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison	2.010.481.597	-	(2.010.481.597)	526.080.863	-	(526.080.863)	
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)	
Khác	1.393.536.512	-	(1.393.536.512)	1.393.536.512	-	(1.393.536.512)	
Dài hạn	-	-	-	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	-	-	-	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	
TỔNG TỌNG	1.222.472.322.831	-	(1.222.472.322.831)	1.131.359.184.343	201.000.000.000	(930.359.184.343)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	75.649.349.926	44.209.861.424
Thành phẩm	74.821.930.371	30.356.434.395
Hàng đang đi đường	30.577.609.910	10.203.685.354
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.406.813.289	2.627.575.671
Hàng gửi đi bán	2.653.587.799	2.704.362.780
Công cụ, dụng cụ	1.331.469.251	315.450.043
Hàng hóa	182.749.071	352.820.638
TỔNG CỘNG	199.623.509.617	90.770.190.305

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.124.123.585	5.349.811.080
Công cụ, dụng cụ	27.644.542.867	3.522.947.706
Khác	4.479.580.718	1.826.863.374
Dài hạn	100.490.198.302	56.548.655.622
Tiền thuê đất (*)	60.242.508.132	11.008.582.068
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.190.378.502	45.068.052.197
Khác	1.057.311.668	472.021.357
TỔNG CỘNG	132.614.321.887	61.898.466.702

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong *Thuyết minh số 3.9*.

Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23.1 và 23.2*).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	56.579.310.611	526.445.173.354	18.183.851.022	7.373.776.879	608.582.111.866
Tăng do sáp nhập các công ty con	116.650.265.418	1.026.267.679.218	-	1.316.643.635	1.144.234.588.271
Mua mới	-	3.795.273.192	-	330.000.000	4.125.273.192
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.538.628.568	-	672.627.500	28.211.256.068
Thanh lý	-	(34.690.662.439)	(3.715.139.412)	-	(38.405.801.851)
Số cuối năm	173.229.576.029	1.549.356.091.893	14.468.711.610	9.693.048.014	1.746.747.427.546
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.218.028.095	372.264.709.706	1.983.495.410	7.342.605.787	392.808.838.998
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(35.663.677.317)	(302.412.819.642)	(10.425.023.332)	(7.072.189.618)	(355.573.709.909)
Tăng do sáp nhập các công ty con	(40.245.521.534)	(609.982.140.218)	-	(1.182.076.305)	(651.409.738.057)
Khấu hao trong năm	(4.237.565.991)	(50.524.899.904)	(1.665.784.891)	(124.577.008)	(56.552.827.794)
Thanh lý	-	34.362.396.631	3.681.806.081	-	38.044.202.712
Số cuối năm	(80.146.764.842)	(928.557.463.133)	(8.409.002.142)	(8.378.842.931)	(1.025.492.073.048)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	20.915.633.294	224.032.353.712	7.758.827.690	301.587.261	253.008.401.957
Số cuối năm	93.082.811.187	620.798.628.760	6.059.709.468	1.314.205.083	721.255.354.498
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.2)	81.401.962.958	354.311.586.708	8.324.883	-	435.721.874.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	18.221.115.016	5.592.445.174	23.813.560.190
Tăng do sáp nhập các công ty con	-	36.460.800	36.460.800
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	335.182.500	335.182.500
Phân loại lại	(18.221.115.016)	-	(18.221.115.016)
Số cuối năm	-	5.964.088.474	5.964.088.474
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.796.603.674	4.796.603.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(7.423.469.298)	(5.015.482.756)	(12.438.952.054)
Tăng do sáp nhập các công ty con	-	(36.460.800)	(36.460.800)
Hao mòn trong năm	(178.768.970)	(332.558.862)	(511.327.832)
Phân loại lại	7.602.238.268	-	7.602.238.268
Số cuối năm	-	(5.384.502.418)	(5.384.502.418)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	10.797.645.718	576.962.418	11.374.608.136
Số cuối năm	-	579.586.056	579.586.056

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	103.440.200.000	103.440.200.000

(*) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách tại ngày này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	29.221.486.846	4.702.963.256
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	520.704.000
TỔNG CỘNG	29.221.486.846	5.223.667.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Tên công ty con	Lĩnh vực	Tình trạng	VND			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Sáp nhập	-	-	242.800.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Sáp nhập	-	-	115.000.000.000	100
TỔNG CỘNG			-		357.800.000.000	

(*) Vào ngày 11 tháng 10 năm 2022, Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") và Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI") đã được sáp nhập vào Công ty như được trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	68.715.731.750	276.408.957.767
Phải trả các bên khác	187.131.925.821	146.057.984.341
- Công ty TNHH Polytex Far Eastern	42.466.291.362	5.280.334.405
- Công ty TNHH Nhựa tái chế Duy Tân	34.522.972.632	20.120.702.800
- Khác	110.142.661.827	120.656.947.136
TỔNG CỘNG	255.847.657.571	422.466.942.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	-	4.333.768.503
Khác	7.387.459.011	12.004.424.420
TỔNG CỘNG	7.387.459.011	16.338.192.923

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng (*)	66.755.669.283	101.425.577.629	(82.074.388.665)	86.106.858.247
Thuế giá trị gia tăng của NNI và IPC (*)	-	40.256.799.544	-	40.256.799.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.848.243.306	13.200.373.776	(13.465.755.411)	13.582.861.671
TỔNG CỘNG	80.603.912.589	154.882.750.949	(95.540.144.076)	139.946.519.462
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	707.994.242	7.908.603.582	(8.096.027.093)	520.570.731
Thuế giá trị gia tăng	-	124.834.639.879	(124.811.171.597)	23.468.282
Thuế GTGT nhập khẩu	-	25.609.800.257	(25.609.800.257)	-
Thuế nhập khẩu	-	4.991.421.388	(4.991.421.388)	-
Thuế nhà thầu	551.073.993	754.108.879	(1.305.182.872)	-
TỔNG CỘNG	1.259.068.235	164.098.573.985	(164.813.603.207)	544.039.013

(*) Số dư cuối năm của thuế giá trị gia tăng ("GTGT") thể hiện thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	11.218.721.311	4.316.789.499
Lãi vay	2.577.334.352	775.833.055
Khác	5.237.881.688	1.575.271.961
TỔNG CỘNG	19.033.937.351	6.667.894.515

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Sáp nhập từ các công ty con	Số cuối năm
							VND
Ngắn hạn	177.510.634.464	797.067.374.505	(923.373.198.954)	34.000.000.000	681.298.148	253.008.779.216	338.894.887.379
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.1)	165.510.634.464	797.067.374.505	(899.373.198.954)	-	681.298.148	200.008.779.216	263.894.887.379
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	12.000.000.000	-	(24.000.000.000)	34.000.000.000	-	53.000.000.000	75.000.000.000
Dài hạn	44.404.096.419	-	-	(34.000.000.000)	-	89.341.774.848	99.745.871.267
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	44.404.096.419	-	-	(34.000.000.000)	-	89.341.774.848	99.745.871.267
TỔNG CỘNG	221.914.730.883	797.067.374.505	(923.373.198.954)	-	681.298.148	342.350.554.064	438.640.758.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	130.600.560.165	-	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của NNI tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này.
Khoản vay 2	30.960.512.489	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2023	
Khoản vay 3	24.670.277.520	1.039.624	Từ ngày 28 tháng 5 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	
Khoản vay 4	4.647.283.200	195.840	Ngày 20 tháng 3 năm 2023	
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn				
Khoản vay 1	32.312.561.820	-	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023	Tín chấp
Khoản vay 2	16.278.091.830	685.971	Ngày 19 tháng 5 năm 2023	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	24.425.600.355	-	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2023 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
TỔNG CỘNG		263.894.887.379	1.921.435	

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.745.871.267	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025	Máy móc, thiết bị của Công ty
Trong đó:			
Vay dài hạn	99.745.871.267		
Vay dài hạn đến hạn trả	75.000.000.000		

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước:						
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	69.008.101.688	1.088.735.137.681
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	149.290.551.998	149.290.551.998
Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	2.287.837.873	2.287.837.873
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	220.586.491.559	1.240.313.527.552
Năm nay:						
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	220.586.491.559	1.240.313.527.552
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(28.138.132.967)	(28.138.132.967)
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	192.448.358.592	1.212.175.394.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	Sở hữu	Vốn cổ phần	Sở hữu
	(VND)	(%)	(VND)	(%)
Indorama Netherlands B.V	79.788.504	97,81	-	-
Tempel Four Limited	-	-	29.320.988	35,95
Ông La Văn Hoàng	-	-	17.138.829	21,01
Bà Bùi Bích Hồng	-	-	10.554.834	12,94
Bà La Bùi Hồng Ngọc	-	-	10.329.201	12,66
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	-	-	7.376.497	9,04
Cổ đông khác	1.782.484	2,19	6.850.639	8,40
TỔNG CỘNG	81.570.988	100,00	81.570.988	100,00

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	815.709.880.000	815.709.880.000

24.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.839.183.973.304	1.601.215.655.771
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.332.815.266.069	841.389.204.513
Doanh thu bán hàng hóa	505.661.707.235	757.867.951.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	707.000.000	1.958.500.000
Hàng bán bị trả lại	(3.321.680.035)	(3.195.343.204)
Doanh thu thuần	1.835.862.293.269	1.598.020.312.567
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.330.238.302.261	838.283.442.559
Doanh thu bán hàng hóa	504.916.991.008	757.778.370.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	707.000.000	1.958.500.000
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.624.728.135.260	1.203.488.713.988
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	211.134.158.009	394.531.598.579

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ sáp nhập công ty con (Thuyết minh số 4)	29.701.618.933	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.986.494.891	2.733.628.425
Lãi tiền gửi	106.637.292	50.277.014
Cổ tức	-	340.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.794.751.116	342.783.905.439

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.088.184.999.614	701.656.606.054
Giá vốn của hàng hóa đã bán	468.736.740.086	698.616.228.523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	507.767.816	462.912.730
TỔNG CỘNG	1.557.429.507.516	1.400.735.747.307

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi vay	18.526.647.718	17.051.419.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.263.671.487	754.718.829
Lỗ từ sáp nhập công ty con	-	92.373.923.703
TỔNG CỘNG	27.790.319.205	110.180.062.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	89.973.368.365	62.166.873.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.264.514.265	44.336.668.244
Chi phí nhân viên	23.092.490.671	16.819.101.750
Khác	1.616.363.429	1.011.103.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	264.612.659.986	212.080.120.358
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	201.000.000.000	149.545.044.325
Chi phí nhân viên	35.878.641.853	40.156.702.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.674.607.845	14.258.535.526
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.824.412.768	4.562.053.401
Khác	6.234.997.520	3.557.784.250
TỔNG CỘNG	354.586.028.351	274.246.993.931

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.432.035.039	3.307.116.378
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.725.351.616	1.421.796.521
Khác	4.706.683.423	1.885.319.857
Chi phí khác	(6.127.676.906)	(262.292.315)
Chi phí phạt	(4.901.702.022)	-
Khác	(1.225.974.884)	(262.292.315)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	304.358.133	3.044.824.063

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.353.624.470.735	1.237.593.696.798
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	201.000.000.000	149.545.044.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.887.745.755	121.324.517.912
Chi phí nhân viên	137.860.326.385	125.343.778.947
Chi phí khấu hao và hao mòn	57.064.155.619	38.206.324.724
(Thuyết minh số 14 và 15)	16.602.724.419	8.451.851.487
Khác		
TỔNG CỘNG	1.968.039.422.913	1.680.465.214.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	563.380.705	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(35.269.700.292)	9.395.686.527
TỔNG CỘNG	(34.706.319.587)	9.395.686.527

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(62.844.452.554)	158.686.238.525
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(12.568.890.511)	31.737.247.705
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.759.192.903	224.903.200
Cổ tức được chia	-	(68.000.000.000)
(Lãi) lỗ do sáp nhập công ty con	(6.202.437.483)	18.474.784.741
Dự phòng phải thu khó đòi	(20.600.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	563.380.705	-
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.342.434.799	26.958.750.881
Chi phí thuế TNDN	(34.706.319.587)	9.395.686.527

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
			VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	126.583.298.924	91.313.598.632	35.269.700.292	(9.395.686.527)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	126.583.298.924	91.313.598.632	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			35.269.700.292	(9.395.686.527)

31.4 Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị 672.053.421.244 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 691.303.314.271 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND		
		Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
2018 (*)	2023	325.910.423.050	(19.249.893.027)	306.660.530.023
2019 (*)	2024	277.577.569.453	-	277.577.569.453
2021 (**)	2026	87.815.321.768	-	87.815.321.768
TỔNG CỘNG		691.303.314.271	(19.249.893.027)	672.053.421.244

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Indorama Netherlands B.V	Công ty mẹ
Indorama Polyester Industries Public Company Limited ("IPI")	Công ty cùng Tập đoàn
Guangdong IVL Pet Polymer Co.,Ltd ("Guangdong")	Công ty cùng Tập đoàn
Indorama Petrochem Limited ("IPL")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Công ty con (đến ngày 11 tháng 10 năm 2022)
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Công ty con (đến ngày 11 tháng 10 năm 2022)
Ông Sunil Marwah	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 5 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022)
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Vikas Gupta	Thành viên HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông La Văn Hoàng	Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023)
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Vinay Bhardwaj	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 12 năm 2022)
Ông Puneet Jain	Giám đốc Tài chính (từ ngày 18 tháng 6 năm 2022)
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (đến ngày 5 tháng 4 năm 2022)
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

		VND	
	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
IPC (đến ngày 11 tháng 10 năm 2022)	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	102.370.471.768	356.914.667.803
	Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	81.436.326.129	176.780.924.014
	Cho thuê mặt bằng	684.000.000	1.957.000.000
	Mua máy móc	-	2.349.022.378
	Doanh thu bán máy móc	-	1.081.076.824
NNI (đến ngày 11 tháng 10 năm 2022)	Doanh thu bán hàng hóa	129.013.831.880	214.657.597.741
	Mua hàng hóa	103.338.346.060	123.498.664.085
	Thuê máy móc	14.170.298.316	20.239.200.000
	Mua máy móc	-	12.246.753.888
Guangdong	Mua nguyên vật liệu	89.304.783.902	-
IRP	Mua nguyên vật liệu	10.091.577.032	-
IPL	Mua nguyên vật liệu	80.273.450	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
NNI	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	-	257.909.548.425
IPC	Bán hàng hóa	-	192.945.597.724
		-	450.855.146.149
Phải trả người bán ngắn hạn			
Guangdong	Mua nguyên vật liệu	67.508.575.260	-
IRP	Mua nguyên vật liệu	1.128.016.940	-
IPL	Mua nguyên vật liệu	79.139.550	-
IPC	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	-	209.353.662.592
NNI	Mua hàng hóa	-	67.055.295.175
		68.715.731.750	276.408.957.767

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	29.156.477.458	42.168.417.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.686.857.200	8.321.159.700
Trên 1 đến 5 năm	7.162.382.200	14.280.764.400
TỔNG CỘNG	15.849.239.400	22.601.924.100

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	-	1.800.000.000
Trên 1 đến 5 năm	-	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	-	4.350.000.000

34s. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Puneet Jain
Giám đốc Tài chính


Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc



Ngày 5 tháng 4 năm 2023